

# THỰC TRẠNG ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP TP.HCM VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Thạc sĩ NGUYỄN QUỐC TÙNG

## I. THỰC TRẠNG ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUA MÃY NĂM GẦN ĐÂY

Theo tính toán sơ bộ; giá trị máy móc thiết bị (MMTB) công nghiệp chiếm khoảng 60% tổng giá trị tài sản cố định (TSCĐ), trong đó 3/4 giá trị do các cơ sở quốc doanh, doanh nghiệp nhà nước (DNNN) nắm giữ.

Trong vài năm lại đây do thay đổi cơ chế quản lý và nền kinh tế đang trên đà phát triển, mặt khác do sự đòi hỏi khắc nghiệt của kinh tế thị trường, nhiều doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, buộc phải đổi mới công nghệ và thị trường công nghệ trở nên đầy sôi động và mới mẻ.

Các doanh nghiệp đã bỏ ra những khoản tiền rất lớn để mua sắm MMTB, công nghệ mới cho nên đã tạo ra được nhiều sản phẩm có tính cạnh tranh và đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, đáp ứng được thị hiếu người tiêu dùng cả trong và ngoài nước. Đó chính là động lực thúc đẩy để ngành SXCN thành phố giữ được nhịp độ tăng trưởng cao so với cả nước. Nhưng nhìn chung toàn cục thì tình trạng MMTB và công nghệ của các cơ sở SXCN trên địa bàn còn lạc hậu, chậm đổi mới và chấp vá. Đây cũng chính là nguyên nhân làm cho sản xuất thành phố vẫn chưa gia tăng đạt mức yêu cầu đề ra, hiệu quả chưa đạt như mong muốn, số lượng các đơn vị sản xuất công nghệ thuộc mọi thành phần không hiệu quả và thua lỗ không ít.

Theo số liệu điều tra của Cục thống kê TP.HCM năm 1996, giá trị còn lại của TSCĐ trong khu vực công nghiệp quốc doanh trên địa bàn thành phố ở một số ngành chủ chốt như sau:

|                              |           |
|------------------------------|-----------|
| + Da - may:                  | 70% - 85% |
| + Năng lượng:                | 60%       |
| + Cao su - nhựa:             | 60%       |
| + Lắp ráp sản phẩm cơ khí:   | 55%       |
| + Dệt:                       | 53%       |
| + Hóa chất:                  | 51%       |
| + Thuốc lá:                  | 49%       |
| + Công nghiệp chế biến khác: | 56%       |

Ở khu vực tư nhân (DNTN, cty cổ phần, TNHH, kể cả liên doanh với nước ngoài) do đầu tư đổi mới công nghệ và mua sắm MMTB có mức độ tiên tiến hơn nên phần lớn còn mới, tỷ lệ còn lại của TSCĐ khoảng trên 80%. Trong khu vực công nghiệp cá thể, phần lớn máy móc thiết bị cũ và lạc hậu, số hộ có đầu tư đổi mới công nghệ có song chưa nhiều.

Theo điều tra của Cục thống kê TP.HCM, nhìn chung trong 3 năm (1991 - 1993) có khoảng 2/3 số cơ sở SXCN đã tiến hành đổi mới MMTB và công nghệ, góp phần tích cực chống xuống cấp TSCĐ. Trong khu vực sản xuất công nghiệp nhà nước tỷ lệ giá trị còn lại của TSCĐ đang tăng dần từ 49% năm 1989 lên 56% năm 1996. Số liệu thống kê cho thấy trong vòng 3 năm 1991 - 1993 giá trị mua sắm MMTB và dây chuyền sản xuất được nâng lên khoảng 400 tỷ đồng, ước tính trong giai đoạn đổi mới tăng lên 10%/năm. Giá trị tăng lên hàng năm ở khu vực công nghiệp trung ương và quận huyện khoảng 10 - 15% song khu vực quốc doanh thành phố chỉ tăng lên hàng năm khoảng 5%.

Ở khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh (NQD), các cơ

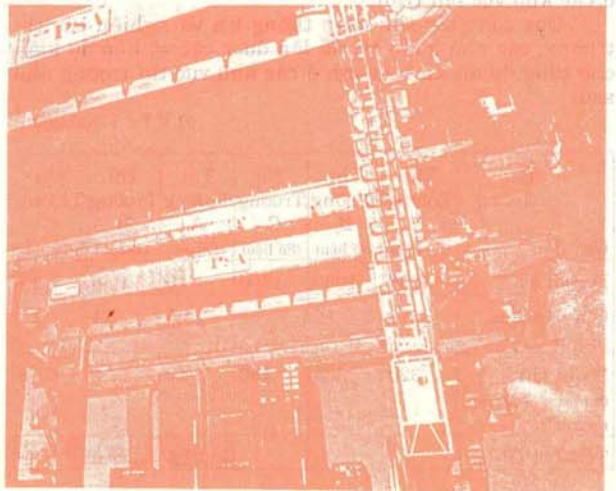
sở doanh nghiệp tư nhân (DNTN), cty cổ phần, cty TNHH có tốc độ đầu tư nhanh hơn các DNNN. Riêng 1992 giá trị đầu tư đổi mới công nghệ ở khu vực này lên tới 120 tỷ đồng, năm 1993 là 150 tỷ đồng và gấp hơn 8 lần so với 1991. Tỷ lệ đầu tư MMTB và công nghệ trong xây dựng cơ bản (XDCB) chiếm khoảng 63%, cao hơn nhiều so với các đơn vị DNNN nơi tỷ trọng đầu tư MMTB trong XDCB chỉ chiếm khoảng 40%. Tính chung khu vực kinh tế tư nhân có khoảng 2/3 số cơ sở có đầu tư MMTB mới hiện đại hơn để làm hàng XK, cạnh tranh được với hàng ngoại.

Khu vực liên doanh với nước ngoài, MMTB chủ yếu do nước ngoài mua sắm đem vào, phần trong nước không đáng kể (10 - 15% tổng giá trị thiết bị). Bình quân hàng năm giá trị thiết bị mới đưa vào ở khu vực này trên dưới 20 triệu USD.

Tính chung, việc đổi mới MMTB, công nghệ của ngành công nghiệp vẫn là khâu yếu. Tỷ lệ MMTB mang tính hiện đại chỉ chiếm 10% toàn ngành, trung bình tiên tiến chiếm 38% và lạc hậu chiếm tới 52%. Đây rõ ràng là nguyên nhân chủ yếu làm cho sản xuất công nghiệp (SXCN) trên địa bàn tuy có tăng trưởng trong những năm qua, song thiếu vững chắc, không ổn định và khả năng mở rộng thị trường ra nước ngoài còn hạn chế.

Kết quả điều tra thực trạng đổi mới công nghệ tại 460 cơ sở SXCN trên địa bàn gồm điện - điện tử, vật liệu xây dựng, hóa chất, cao su, giấy, bao bì, dệt da may, in ấn, chế biến thực phẩm của Cục thống kê TP.HCM năm 1994 (cho giai đoạn 1991 - 1993) đã sơ bộ kết luận như sau:

- + Công nghệ và MMTB chính đang sử dụng trong sản xuất so với cùng loại trên thế giới của ngành điện tử, may mặc có trình độ hiện đại chỉ đạt ở mức 20,4 - 28,6%.
- + Trình độ công nghệ trung bình chiếm trên 50% ở các ngành may mặc (51%), in ấn (56%) điện - điện tử (57,1%). Riêng ngành chế biến thuốc lá có 100% thiết bị điều tra có trình độ công nghệ ở mức trung bình.



+ Các ngành có trình độ lạc hậu trên 50% là nhựa, cao su (54%); dệt nhuộm (57,4%) chế biến thực phẩm (65,5%), sản xuất vật liệu xây dựng (80%). Chi tiết của các ngành được trình bày trong bảng dưới đây:

**Bảng 1: Trình độ công nghệ MMTB chính đang sử dụng trong SXCN TP.HCM giai đoạn 1991 - 1993 so với cùng loại trên thế giới.**

| Ngành công nghiệp cấp 2 | Tổng số (%) | Trình độ công nghệ MMTB chính so sánh với cùng loại của thế giới |            |                      |
|-------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|
|                         |             | Hiện đại                                                         | Trung bình | Quá lạc hậu, lạc hậu |
| Tổng số                 | 100,00      | 10,0                                                             | 38,0       | 52,0                 |
| Trong đó:               |             |                                                                  |            |                      |
| - Thực phẩm             | 100,00      | 9,4                                                              | 25,0       | 65,5                 |
| - Thuốc lá              | 100,00      |                                                                  | 100,0      |                      |
| - Dệt nhuộm             | 100,00      | 4,3                                                              | 38,3       | 57,4                 |
| - May mặc               | 100,00      | 20,4                                                             | 51,0       | 28,6                 |
| - Da - giả da           | 100,00      | 12,5                                                             | 43,7       | 43,8                 |
| - SXVLXD                | 100,00      | 1,8                                                              | 18,2       | 80,0                 |
| - In ấn                 | 100,00      | 16,0                                                             | 56,0       | 28,0                 |
| - Hoá chất - hóa dược   | 100,00      | 15,6                                                             | 40,0       | 44,4                 |
| - Nhựa, cao su          | 100,00      | 5,0                                                              | 40,6       | 54,4                 |
| - Điện - điện tử        | 100,00      | 28,6                                                             | 57,1       | 14,3                 |

**Nguồn:** Thực trạng đổi mới công nghệ tại một số ngành công nghiệp của TP.HCM giai đoạn 1991 - 1993, Cục thống kê TP.HCM 1994

+ Các cơ sở liên doanh với nước ngoài có tỷ lệ MMTB chủ yếu đạt trình độ hiện đại đáp ứng được các tiêu chuẩn sản xuất hàng xuất khẩu. Song mức độ hiện đại cũng chỉ ở mức 44,4%, còn lại là mức trung bình.

+ Các cơ sở QĐTW có tới 60% MMTB ở mức trung bình, chỉ có 10,6% là hiện đại và có tới 28,8% ở trình độ lạc hậu và quá lạc hậu.

+ Khu vực ngoài quốc doanh có tới 66,3% thiết bị chính thuộc loại lạc hậu và quá lạc hậu. Riêng các DNTN có tỷ lệ MMTB ở mức trung bình và hiện đại đạt ở mức 60,3% (trong đó 30% đạt mức hiện đại). Kết quả điều tra tổng hợp sau đây về trình độ MMTB theo khu vực kinh tế được trình bày trong bảng 2.

**Bảng 2: Trình độ công nghệ MMTB chính đang sử dụng trong SXCN tại TP.HCM (1991 - 1993) so với cùng loại trên thế giới**

Đơn vị tính: %

| Thành phần kinh tế   | Tổng số (%) | Trình độ công nghệ MMTB chính so sánh với cùng loại của thế giới |            |                      |
|----------------------|-------------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|
|                      |             | Hiện đại                                                         | Trung bình | Quá lạc hậu, lạc hậu |
| Tổng số              | 100,00      | 10,0                                                             | 38,0       | 52,0                 |
| Chia ra:             |             |                                                                  |            |                      |
| 1. Quốc doanh        | 100,00      | 11,4                                                             | 53,1       | 35,5                 |
| - Trung ương         | 100,00      | 10,6                                                             | 60,6       | 28,8                 |
| - Địa phương         | 100,00      | 11,9                                                             | 48,6       | 39,5                 |
| 2. Ngoài quốc doanh  | 100,00      | 6,7                                                              | 27,0       | 66,3                 |
| - Cổ phần - TNHH     | 100,00      | 19,4                                                             | 54,8       | 25,8                 |
| - DNTN               | 100,00      | 30,0                                                             | 30,3       | 50,0                 |
| - HTX, TTCN          | 100,00      | 16,7                                                             | 33,3       | 50,0                 |
| - Tổ hợp cá thể      | 100,00      | 3,6                                                              | 22,8       | 73,6                 |
| 3. Đầu tư nước ngoài | 100,00      | 44,4                                                             | 55,6       |                      |

Hơn 92% số đơn vị công nghiệp có mức đầu tư đổi mới trong 3 năm qua với tổng giá trị trên dưới 10 tỷ đồng mỗi đơn vị, chỉ có gần 8% đơn vị đầu tư với giá trị trên 10 tỷ Đ/đv. Điều này nói lên tình hình đầu tư đổi mới

MMTB công nghệ chỉ diễn ra ở quy mô nhỏ và lẻ, không đồng bộ, đa phần tập trung ở cung đoạn cuối cùng và khâu hoàn tất hoặc là gia công xuất khẩu. Cá biệt cũng có những đơn vị trong 3 năm qua đầu tư khá lớn cho giá trị trên 22 tỷ đồng đến 40 tỷ đồng (2 - 4 triệu USD) đó là Công ty nước giải khát Chương Dương, Nhà máy thuốc lá Vinh Hội, May Gia Định, Dệt lưới bao bì, Mi Vifon, liên doanh Luks - Sài Gòn, phương thức tạo vốn chủ yếu được các đơn vị áp dụng trong 3 năm qua để đầu tư đổi mới công nghệ là:

\* Nhập và trả bằng ngoại tệ theo L/C

\* Mua và trả bằng tiền VN

\* Mua chịu, trả chậm

Ngoài ra, các đơn vị còn sử dụng hình thức hàng đổi hàng, thân nhân gửi về cho, hùn vốn làm ăn bằng thiết bị v.v...nhưng chiếm tỷ trọng không lớn.

## II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ TẠI CÁC CƠ SỞ ĐƯỢC ĐIỀU TRA

Các đơn vị có đầu tư mua sắm MMTB, đổi mới công nghệ đều xác nhận các đầu tư này đã mang lại các kết quả là tăng thêm năng lực sản xuất (NLSX) năng suất lao động (NSLĐ), giá trị tổng sản lượng (GTTSL), chất lượng sản phẩm (CLSP) và hiệu quả kinh tế (HQKT). Qua tổng hợp ý kiến của 311 doanh nghiệp có đầu tư đổi mới công nghệ vừa qua cho thấy hơn 3/4 đơn vị khẳng định hiệu quả to lớn nhiều mặt của đổi mới công nghệ sản xuất, cụ thể được thể hiện trong bảng dưới đây.

**Bảng 3: Tổng hợp ý kiến về tác động đổi mới công nghệ**  
ĐVT: %

| Hạng mục            | So với tổng số, tỷ lệ đơn vị cho rằng năm 1993 so với 1991 |               |              |              |
|---------------------|------------------------------------------------------------|---------------|--------------|--------------|
|                     | GTTSL hơn                                                  | NSLĐ tăng hơn | CLSP tốt hơn | HQKT cao hơn |
| Tổng số             | 76,2                                                       | 93,2          | 90,0         | 90,0         |
| Chia ra             |                                                            |               |              |              |
| + Quốc doanh        | 89,5                                                       | 93,8          | 93,8         | 95,2         |
| + Ngoài quốc doanh  | 73,5                                                       | 91,8          | 85,0         | 83,7         |
| + Đầu tư nước ngoài | (*)56,0                                                    | 100,0         | 100,0        | 100,0        |

(\*): một số đơn vị đầu tư nước ngoài mới đưa vào hoạt động vào cuối 1992 nên chưa so sánh được với năm 1993

**Nguồn:** Cục thống kê TP

+ Về kết quả sản xuất:

Nhiều đơn vị sản xuất có GTTSL tăng lên nhiều lần so 1991, thậm chí có XN tăng hơn 200% như Dệt len Sài Gòn, Cty điện tử Thủ Đức, Cty may XK Chợ Lớn, XNQD nhựa Q.5 v.v...

+ Về năng lực sản xuất:

Do có nhiều MMTB mới nên nhiều mặt hàng mới có sức cạnh tranh cao và tăng năng lực sản xuất lên nhiều lần so với trước.

+ Về chất lượng

Nhờ đổi mới công nghệ nên nhiều sản phẩm đạt tiêu chuẩn VN và tiêu chuẩn xuất khẩu. Có tới 86% đơn vị sản xuất đạt tiêu chuẩn trên nhờ đổi mới công nghệ.

+ Về đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật

Nhờ được huấn luyện, đào tạo thêm về chuyên môn kỹ thuật, nên cuối năm 93 đã có hơn 88,7% số đơn vị có đội ngũ công nhân có khả năng điều khiển, sử dụng máy móc thiết bị, công nghệ mới.

## III. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Là một trung tâm kinh tế lớn của cả nước, trong những năm qua do vận dụng đường lối đổi mới của Đảng nên kinh tế TP không ngừng tăng trưởng và có tốc độ tăng trưởng cao, bình quân tăng GDP thời kỳ 1990 - 1995 là 12,6%/năm, cao gấp 1,5 lần so với tốc độ tăng bình quân

cả nước. Năm 1995 TP.HCM chỉ chiếm 0,6% về diện tích, 6,47% về dân số cả nước, nhưng đã đóng góp 17,3% GDP, 48% kim ngạch xuất khẩu, 35% giá trị sản lượng công nghiệp cả nước, đặc biệt đóng góp trên 30% ngân sách quốc gia. Có được những thành tích trên là do những năm qua ngành sản xuất công nghiệp thành phố được tập trung củng cố và phát triển. Tỷ trọng các ngành sản xuất công nghiệp trên địa bàn 1995 chiếm 42,38% GDP, trong đó công nghiệp chế biến chiếm 36%. Tốc độ phát triển giá trị gia tăng (GDP) của khu vực sản xuất công nghiệp tăng khá cao, bình quân từ 17,5% - 18%/năm.

Trên địa bàn TP có đủ 19 ngành công nghiệp theo cách phân loại của Tổng cục thống kê VN. Các ngành công nghiệp phần lớn là kế thừa và phát triển từ các cơ sở công nghiệp được xây dựng trước ngày giải phóng. Tuy nhiên, trong thời kỳ 10 năm đổi mới gần đây, đã có nhiều ngành công nghiệp mới, cơ sở mới phát triển, cho ra các sản phẩm hoàn toàn mới theo phương thức sản xuất công nghiệp hiện đại như lắp ráp ô tô, xe máy, điện - điện cơ - điện tử, lắp ráp vi tính, ti vi, radio cassette, đĩa CD...

Ngành công nghiệp TP có cơ hội phát triển nhanh và cao theo hướng CNH, HĐH. Cho đến tháng 12.96 trên địa bàn TP.HCM có 31.271 đơn vị, cơ sở SXCN thuộc các thành phần kinh tế. Trong đó các đơn vị do trung ương quản lý là 122 đơn vị có qui mô lớn, công nghệ kỹ thuật tương đối hiện đại. Công nghiệp nhà nước do TP quản lý có 205 đơn vị qui mô nhỏ và vừa. Công nghiệp ngoài quốc doanh có 30.741 đơn vị trong đó có 1.223 đơn vị DNTN, cty TNHH và cty cổ phần, có khoảng 20 đơn vị có qui mô lớn, còn lại qui mô nhỏ và vừa, được bố trí rải rác khắp 23 quận huyện. Ngoài ra khu vực đầu tư nước ngoài có 203 đơn vị sản xuất có qui mô vốn và qui mô sản xuất lớn hơn nhiều so với các doanh nghiệp trong nước.

Với những số liệu kể trên, ngành SXCN TP đang dần hình thành thị trường công nghệ rộng lớn. Các sản phẩm công nghiệp TP đang ngày vươn ra xa không chỉ trong toàn quốc và cả quốc tế. Nhìn chung, trình độ công nghệ của ngành công nghiệp đã được cải thiện nhiều và được phần lớn các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tập trung đầu tư đổi mới từng khâu, từng phần hoặc toàn bộ ở nhiều cung bậc khác nhau. Bởi vậy, năng lực sản xuất tăng lên nhiều, năng suất lao động được nâng lên đáng kể, chất lượng, mẫu mã sản phẩm đã phần nào đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của thị trường nội địa và xuất khẩu. Thị trường đang được mở rộng, tuy nhiên các mặt hạn chế và các vấn đề đặt ra về đổi mới công nghệ ở TP.HCM là sự thách thức và là cơ hội nghiệt ngã.

Thứ nhất, đổi mới công nghệ là cơ hội và thách thức đối với mọi thành phần kinh tế. Nhìn chung có nhiều cuộc điều tra vừa qua, kết quả cho thấy đổi mới MMTB, công nghệ tính theo vốn đầu tư cũng mới chỉ ở tốc độ trung bình 10%/năm. Điều này chứng tỏ công nghệ ở các ngành công nghiệp trên địa bàn hầu hết còn lạc hậu và chậm chạp trong đổi mới. Chắc chắn có những ngành công nghiệp đòi hỏi phải đổi mới công nghệ nhanh (như công nghệ vi tính, viễn thông, hóa thực phẩm...) thì không thể nào tránh được tụt hậu vì các ngành công nghiệp này có chu kỳ sống rất ngắn (khoảng 1 - 2 năm). Theo số liệu thống kê từ 1993 đến 1996 trình độ công nghệ, MMTB của khu vực DNNN được nâng lên chủ yếu là từ mức lạc hậu lên trung bình, cụ thể:

| Trình độ công nghệ (%) | Năm 1993 | Năm 1996 |
|------------------------|----------|----------|
| Tiền tiến              | 11       | 11,3     |
| Trung bình             | 75       | 77,5     |
| Lạc hậu                | 14       | 11,2     |

Thứ hai, qui mô đổi mới không đều và phần lớn diễn

ra ở qui mô nhỏ, chênh lệch lớn ở các ngành sản xuất, giữa các thành phần kinh tế v.v... lại thiếu một giải pháp, cơ chế đồng bộ trong tiếp thu công nghệ ngoại nhập và mua sắm MMTB, cho nên trên 90% MMTB mua về là ở mức trung bình, hoặc lạc hậu so với trình độ chung của thế giới, nhiều thiết bị ở dạng second hand, thiếu các tổ chức tư vấn thông tin công nghệ đủ mạnh và tin cậy, do đó quá trình đổi mới công nghệ thời gian qua chưa đáp ứng được yêu cầu nóng bỏng của việc đổi mới MMTB, bởi vậy nên cũng chưa tạo ra được sự biến chuyển đáng kể trong các ngành sản xuất công nghiệp, đặc biệt các ngành có tính xương sống của quá trình CNH, HĐH đó là ngành cơ khí, cơ khí chế tạo.

Thứ ba, ở lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ đang nổi lên như công nghệ thông tin, sinh học, vật liệu mới v.v... thì còn khoảng trống khá xa so với trình độ chung của khu vực và quốc tế.

Thứ tư, thực trạng đổi mới công nghệ, mua sắm MMTB vừa qua còn nhiều vấn đề cần xem xét lại nhất là về cơ chế chính sách, cơ chế quản lý quá trình chuyển giao công nghệ, nhất là ở khu vực DNNN và LD với nước ngoài. Ở 2 khu vực này đã nhập những công nghệ cũ và lạc hậu đã làm đầu tư các nhà quản lý ở mọi cấp. Đã lọt lưới quá nhiều công nghệ cũ lạc hậu, ô nhiễm môi trường, giá quá cao... do đó trong mấy năm tuy có đổi mới công nghệ ở diện rộng song hiệu quả chưa cao.

Thứ năm, đổi mới công nghệ, hay nói chính xác đây là quá trình chuyển giao công nghệ đang diễn ra khá sôi động trên địa bàn TP. Thị trường công nghệ đang hình thành nhu cầu công nghệ là một thực tế khách quan khi nền kinh tế chuyển đổi. Song trên thực tế, nếu không có chính sách tài chính, tín dụng hiệu quả, chính sách hỗ trợ quốc gia thì việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ gần như bế tắc và có diễn ra thì chỉ ở qui mô chấp vá không thể đồng bộ được vì căn bệnh nan y đó là các DNNN và các thành phần khác đều thiếu vốn.

Mặt khác, nếu có vốn để mua, tiếp nhận chuyển giao thì gặp một trở lực không nhỏ nữa là con người tức là nguồn nhân lực. Ở ta đang tồn tại một nghịch lý so với qui mô đào tạo của thế giới cứ 1 đại học có 5 trung cấp kỹ thuật và có ít nhất 10 công nhân lành nghề. Điều này, chứng tỏ chúng ta chưa sẵn sàng tiếp nhận và bước vào giai đoạn CNH, HĐH.

Yếu tố con người từng là mặt mạnh của VN nói chung và TP.HCM nói riêng, song trên thực tế đòi hỏi phải nhanh chóng qui hoạch và qui hoạch lại trên phạm vi cả nước về qui mô đào tạo giáo dục, nhất là trong lĩnh vực dạy nghề để có thể tiếp thu, quản lý được các luồng công nghệ phục vụ cho quá trình CNH, HĐH.

